

DANH MỤC ĐÍNH KÈM SỐ LƯỢNG MUA MỚI

TT	Nội dung	Đvt	Đơn trọng (kg/cây, kg/m)	Số lượng đầu tư	Khối lượng đầu tư (kg)	Ghi chú
1	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=6m	Cây	21.4	10,000	213,549	GG-02-001
2	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=4m	Cây	14.2	7,660	109,052	GG-02-002
3	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=3m	Cây	10.7	13,100	139,875	GG-02-004
4	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=2,5m	Cây	8.9	2,630	23,401	GG-02-005
5	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=2m	Cây	7.1	13,550	96,453	GG-02-006
6	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=1,5m	Cây	5.3	8,400	44,845	GG-02-007
7	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=1,2m	Cây	4.3	-	-	GG-02-008
8	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=1m	Cây	3.6	9,880	35,164	GG-02-009
9	Kẹp dầm mạ kẽm 48,3 x L50mm	Cái	1.5	12,950	19,166	GG-03-003
10	Cùm cố định mạ kẽm, loại B 48,3 x 48,3mm	Cái	1.0	77,180	77,180	GG-03-004
11	Cùm xoay mạ kẽm, loại B 48,3 x 48,3mm	Cái	1.1	24,780	27,258	GG-03-005
12	Nối ống mạ kẽm 48,3 x 48,3mm	Cái	1.0	4,290	4,290	GG-03-006
13	Chân kích tăng D38x500	Cái	0.8	3,850	3,080	GG-03-008
14	Mâm giáo W210 L=4m	Cái	14.0	3,190	44,660	GG-01-001
15	Mâm giáo W210 L=3m	Cái	10.5	9,219	96,800	GG-01-002
16	Mâm giáo W210 L=2m	Cái	7.0	8,000	56,000	GG-01-004
17	Mâm giáo W210 L=1.5m	Cái	5.3	1,580	8,295	GG-01-005
18	Mâm giáo W210 L=1m	Cái	3.5	4,049	14,172	GG-01-006
19	Thang nhôm L=6m	Cái	11.8	420	4,956	GG-04-001
20	Thang nhôm L=3m	Cái	5.9	398	2,348	GG-04-002
21	Thang nhôm L=4m	Cái	6.5	200	1,300	GG-04-003
22	Chân kích xiên tăng 38 x 3,5 600 mm	Cái	2.8	90	252	GG-03-009
Tổng cộng			148	215,416	1,022,096	

BẢNG CHI TIẾT PHÂN BỐ TẠI CÁC DỰ ÁN

TT	Nội dung	Đvt	Số lượng phân bố các Dự án							Số lượng đầu tư
			LP T37	LP T05	NDV	Block B	Lô B-SMP	C02 Ninh Bình	MM Project	
1	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=6m	Cây	468	1,160	2,631	1,000	1,400	1,670	1,671	10,000
2	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=4m	Cây	122	733	3,040	1,350	897	759	759	7,660
3	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=3m	Cây	699	2,000	4,770	800	2,445	1,193	1,193	13,100
4	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=2,5m	Cây	220	-	1,390	363	657			2,630
5	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=2m	Cây	2,066	2,008	6,158	873	2,445			13,550
6	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=1,5m	Cây	164	1,295	2,483	271	1,583	2,604		8,400
7	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=1,2m	Cây								-
8	Ống giáo BS 1139 dày 3,2 mm L=1m	Cây	936	799	2,390	873	976	3,906		9,880
9	Kẹp dầm mạ kẽm 48,3 x L50mm	Cái	1,258	1,750	4,180	1,538	2,134	1,045	1,045	12,950
10	Cùm cố định mạ kẽm, loại B 48,3 x 48,3mm	Cái	8,462	10,500	26,861	5,095	12,830	6,716	6,716	77,180
11	Cùm xoay mạ kẽm, loại B 48,3 x 48,3mm	Cái	2,099	3,505	8,522	2,114	4,278	2,131	2,131	24,780
12	Nối ống mạ kẽm 48,3 x 48,3mm	Cái	311	700	1,464	655	428	366	366	4,290
13	Chân kích tăng D38x500	Cái	60	350	1,315	1,246	220	329	330	3,850
14	Mâm giáo W210 L=4m	Cái	96	70	1,681	415	86	421	421	3,190
15	Mâm giáo W210 L=3m	Cái	1,183	1,050	2,857	1,406	1,293	715	715	9,219
16	Mâm giáo W210 L=2m	Cái	1,486	1,050	2,299	736	1,284	570	575	8,000
17	Mâm giáo W210 L=1.5m	Cái	-	-	68	840	642	13	17	1,580
18	Mâm giáo W210 L=1m	Cái	468	1,160	2,631	1,000	1,400	1,670	1,671	4,049
19	Thang nhôm L=6m	Cái	70	64	64	64	64	64	30	420
20	Thang nhôm L=3m	Cái	81	81	81	81	74			398
21	Thang nhôm L=4m	Cái	37	37	37	37	37	15		200
22	Chân kích xiên tăng 38 x 3,5 600 mm	Cái	12	12	12	12	12	12	18	90
Tổng cộng			21,107	29,777	75,443	19,793	36,361	16,320	16,271	215,416